

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/3/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom với mã LCW.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Đại diện theo pháp luật)
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên
Ông Phạm Công Hợp	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thà	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vương Thị Hương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Vì Văn Chung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lai Châu, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Số: 227/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu, được lập ngày 25 tháng 7 năm 2022, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Việt Nam xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		21.483.860.185	24.298.701.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.258.822.548	1.294.973.315
1. Tiền	111		1.258.822.548	1.294.973.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.418.389.207	13.157.922.942
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.418.389.207	13.157.922.942
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.194.261.588	4.739.354.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.880.374.215	2.287.802.302
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		877.559.476	1.399.025.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.493.480.153	2.445.304.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.057.152.256)	(1.392.776.957)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	4.925.760.414	4.462.915.999
1. Hàng tồn kho	141		4.925.760.414	4.462.915.999
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		686.626.428	643.535.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	158.498.366	118.946.239
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		520.343.666	522.699.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	7.784.396	1.889.745
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		211.314.949.295	210.888.163.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		199.130.197.000	209.584.750.408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	198.368.116.256	209.473.931.263
<i>Nguyên giá</i>	222		294.411.974.449	298.060.910.103
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(96.043.858.193)	(88.586.978.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	762.080.744	110.819.145
<i>Nguyên giá</i>	228		1.165.828.000	479.800.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(403.747.256)	(368.980.855)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.249.899.908	304.031.767
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	11.249.899.908	304.031.767
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		934.852.387	999.381.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	934.852.387	999.381.439
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		232.798.809.480	235.186.865.450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		16.332.988.485	18.644.739.113
I. Nợ ngắn hạn	310		16.332.988.485	18.644.739.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.182.052.935	3.735.286.189
2. Người mua trả tiền trước	312		39.970.995	151.590.891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	350.815.368	326.761.128
4. Phải trả người lao động	314		819.334.124	1.114.889.518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	788.602.000	237.768.788
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.146.794.806	13.064.573.844
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.418.257	13.868.755
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		216.465.820.995	216.542.126.337
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	216.465.820.995	216.542.126.337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
5. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	(200.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		599.559.768	484.106.263
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.112.375	392.871.222
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		8.026.204	8.026.204
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		193.086.171	384.845.018
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		232.798.809.480	235.186.865.450

Lai Châu, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị






Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	19.204.925.386	18.482.173.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	19.204.925.386	18.482.173.110
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	15.534.289.567	14.794.925.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.670.635.819	3.687.247.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	175.756.365	276.428.261
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	-	1.050.227
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.050.227
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	49.670.461	48.921.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.117.043.585	3.908.081.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		679.678.138	5.622.200
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.000.009	6.080.532
12. Chi phí khác	32	6.7	440.320.434	93.405
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.7	(438.320.425)	5.987.127
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		241.357.713	11.609.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	48.271.542	2.321.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		193.086.171	9.287.462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	8,95	(0,46)

Lai Châu, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vì Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		241.357.713	11.609.327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.622.201.141	7.359.684.458
- Các khoản dự phòng	03		(335.624.701)	(289.310.155)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		264.564.069	(276.428.261)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.050.227
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.792.498.222	6.806.605.596
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		877.178.392	1.053.887.322
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(462.844.415)	428.191.950
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(2.263.479.088)	(1.026.547.474)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		24.976.925	(181.222.442)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.050.227)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.757.053)	(60.370.006)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		361.956.726	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(320.893.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.967.635.759	7.019.494.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(8.553.836.325)	(2.734.633.481)
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.024.771.254)	(2.081.685.685)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.764.304.989	2.753.963.295
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.181.204	10.750.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.788.121.386)	(2.051.605.199)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(215.665.140)	(3.687.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(215.665.140)	(3.687.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36.150.767)	4.964.201.620
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	1.294.973.315	313.637.125
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	5.1		1.258.822.548	5.277.838.745

Lai Châu, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

V. Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/3/2004 của Ủy ban Nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom với mã LCW.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 6 năm 2017 là 215.865.140.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 140 người (tại 31/12/2021 là 141 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện;

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08
Hệ thống cấp nước và tài sản cố định khác	20 - 25

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ dụng cụ nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước do công ty ban hành cho từng thời kỳ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, xây dựng trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	447.030.855	850.091.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	811.791.693	444.881.837
Tổng	1.258.822.548	1.294.973.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)	10.418.389.207	10.418.389.207	13.157.922.942	13.157.922.942
Tổng	10.418.389.207	10.418.389.207	13.157.922.942	13.157.922.942

(*): Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 04 - 06 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất 3,7% - 5,4%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban quản lý dự án thành phố Lai Châu	778.523	345.535.523
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường (*)	1.002.346.889	1.002.346.889
Trung tâm nước sạch và VSMTNT Lai Châu	95.800.000	95.800.000
Các đối tượng khác	781.448.803	844.119.890
Tổng	1.880.374.215	2.287.802.302

(*) Khoản nợ đã được trích lập dự phòng (xem chi tiết tại thuyết minh 5.5).

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	288.151.150	-	387.884.881	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	332.363.362	-	182.788.201	-
Phải thu UBND tỉnh Lai Châu về tiền đầu tư các dự án (*)	1.872.938.396	-	1.872.938.396	-
Phải thu ngắn hạn khác	27.245	-	1.692.585	-
Tổng	2.493.480.153	-	2.445.304.063	-

(*) Nguồn vốn thực hiện các dự án chờ cấp bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.057.152.256	-	1.392.776.957	-
Tổng	1.057.152.256	-	1.392.776.957	-
Trong đó				
	Dưới 01 năm	Từ 01 năm đến 02 năm	Từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
DN tư nhân Đức Cường	-	-	-	1.002.346.889
Công nợ tiền nước CN Nước sạch Thành phố	-	-	-	53.856.415
Đối tượng khác	-	-	-	948.952
Tổng	-	-	-	1.057.152.256

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	294.344.000	-	16.885.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	350.291.756	-	350.291.756	-
Hàng hóa	4.281.124.658	-	4.095.739.243	-
Tổng	4.925.760.414	-	4.462.915.999	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	158.498.366	118.946.239
Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	158.498.366	118.946.239
b) Dài hạn	934.852.387	999.381.439
Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	934.852.387	999.381.439
Tổng	1.093.350.753	1.118.327.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	23.706.538.320	32.419.530.713	1.124.230.908	240.810.610.162	298.060.910.103
Tăng trong kỳ	-	95.000.000	-	1.494.407.972	1.589.407.972
Mua trong kỳ	-	95.000.000	-	1.494.407.972	1.589.407.972
Giảm trong kỳ	-	-	-	5.238.343.626	5.238.343.626
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	570.875.838	570.875.838
Giảm khác (*)	-	-	-	4.667.467.788	4.667.467.788
Số dư tại 30/6/2021	23.706.538.320	32.514.530.713	1.124.230.908	237.066.674.508	294.411.974.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	10.245.184.452	16.562.706.313	232.496.946	61.546.591.129	88.586.978.840
Tăng trong kỳ	275.098.752	1.147.404.685	70.264.434	6.094.666.869	7.587.434.740
Khấu hao trong kỳ	275.098.752	1.147.404.685	70.264.434	6.094.666.869	7.587.434.740
Giảm trong kỳ	-	-	-	130.555.387	130.555.387
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	130.555.387	130.555.387
Số dư tại 30/6/2021	10.520.283.204	17.710.110.998	302.761.380	67.510.702.611	96.043.858.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	13.461.353.868	15.856.824.400	891.733.962	179.264.019.033	209.473.931.263
Tại 30/6/2022	13.186.255.116	14.804.419.715	821.469.528	169.555.971.897	198.368.116.256

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn đang sử dụng tại 30/6/2022 là 7.520.901.178 đồng (tại 31/12/2021 là 7.419.691.178 đồng).

(*) Giảm khác do điều chỉnh lại các tài sản đang thi công chưa hoàn thành thuộc dự án Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thành phố Lai Châu sang khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	686.028.000	686.028.000
Số dư tại 30/6/2022	1.165.828.000	1.165.828.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	368.980.855	368.980.855
Khấu hao trong kỳ	34.766.401	34.766.401
Số dư tại 30/6/2022	403.747.256	403.747.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	110.819.145	110.819.145
Tại ngày 30/6/2022	762.080.744	762.080.744

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn đang sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 55.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2022 là: 0 đồng).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

Dự án/công trình	01/01/2022	Phát sinh tăng trong kỳ	Kết chuyển, giảm khác	30/6/2022
Xây dựng cơ bản (i)	14.031.767	12.452.276.113	1.506.407.972	10.959.899.908
Mua sắm tài sản cố định	290.000.000	-	-	290.000.000
Tổng	304.031.767	12.452.276.113	1.506.407.972	11.249.899.908

(i) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang:

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Nâng công suất xử lý nhà máy nước thành phố Lai Châu	10.696.195.083	-
Hệ thống tuyến ống dịch vụ huyện Sìn Hồ	-	14.031.767
Các dự án/công trình khác	263.704.825	-
Tổng	10.959.899.908	14.031.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công nghệ và Xây dựng Việt An	1.455.559.000	1.455.559.000	1.421.461.000	1.421.461.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Phụng Vũ	1.000	1.000	772.584.671	772.584.671
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	385.084.141	385.084.141	-	-
Bùi Quang Cảnh	1.166.112	1.166.112	995.131.853	995.131.853
Các đối tượng khác	340.242.682	340.242.682	546.108.665	546.108.665
Tổng	2.182.052.935	2.182.052.935	3.735.286.189	3.735.286.189

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022
		Phải nộp	Đã nộp	
Thuế tài nguyên	1.889.745	64.778.911	70.673.562	7.784.396
Tổng	1.889.745	64.778.911	70.673.562	7.784.396

b) Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2022
		Phải nộp	Đã nộp	
Thuế GTGT nội địa	-	-	-	-
Thuế TNDN	41.757.051	48.271.542	41.757.053	48.271.540
Thuế TNCN	-	13.235.000	13.235.000	-
Thuế Môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí	285.004.077	1.570.973.829	1.553.434.078	302.543.828
Tổng	326.761.128	1.640.480.371	1.616.426.131	350.815.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất nước sạch (chi phí xin gia hạn giấy phép khai thác nước ngầm, xả thải vào nguồn nước ...) và các chi phí quản lý khác	788.602.000	237.768.788
Tổng	788.602.000	237.768.788

5.14 Phải trả, phải nộp khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	83.159.779
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Phải trả cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	3.399.444.343	4.249.305.429
Phải trả UBND tỉnh Lai Châu về chi phí đầu tư dự án (i)	8.707.337.232	8.707.337.232
Cổ tức phải trả	23.228.506	948.719
Các khoản phải trả khác	10.909.091	17.947.051
Tổng	12.146.794.806	13.064.573.844

(i) Bao gồm các Dự án sau:

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình cấp nước thị trấn huyện Sìn Hồ	4.801.652.784	4.801.652.784
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn I	1.159.881.306	1.159.881.306
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn II	2.745.803.142	2.745.803.142
Tổng	8.707.337.232	8.707.337.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu

a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	372.472.211	380.139.711	216.417.760.774
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	384.845.018	384.845.018
Trích quỹ	-	-	-	111.634.052	(148.845.403)	(37.211.351)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(223.268.104)	(223.268.104)
Số dư tại 31/12/2021	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	392.871.222	216.542.126.337
Số dư tại 01/01/2022	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	392.871.222	216.542.126.337
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	193.086.171	193.086.171
Trích quỹ (i)	-	-	-	115.453.505	(153.938.007)	(38.484.502)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(230.907.011)	(230.907.011)
Số dư tại 30/6/2022	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	599.559.768	201.112.375	216.465.820.995

- (i) Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:
- Chia cổ tức với tỷ lệ 60% tương đương: 230.907.011 đồng;
 - Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 30% tương đương: 115.453.505 đồng;
 - Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% tương đương: 38.484.502 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Tổng	215.865.140.000	215.865.140.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	230.907.011	372.113.507

d) Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.000	20.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.566.514	21.566.514
Cổ phiếu phổ thông	21.566.514	21.566.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e) Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu: tỷ lệ chi trả cổ tức 60% lợi nhuận sau thuế năm 2021, tương ứng với số cổ tức được chia: 230.907.011 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng, HĐ lắp đặt	1.139.871.623	1.318.205.335
Doanh thu cung cấp nước sạch	18.065.053.763	17.163.967.775
Tổng	19.204.925.386	18.482.173.110

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng bán, HĐ lắp đặt	378.442.738	930.817.993
Giá vốn cung cấp nước sạch	15.155.846.829	13.864.107.730
Tổng	15.534.289.567	14.794.925.723

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	175.756.365	276.428.261
Tổng	175.756.365	276.428.261

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	-	1.050.227
Tổng	-	1.050.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.670.461	48.921.819
Tổng	49.670.461	48.921.819

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.990.916.314	2.131.218.435
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.437.383	150.837.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.788.335	154.973.653
Thuế phí và lệ phí	8.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	948.954	289.310.155
Hoàn nhập dự phòng	(336.573.655)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.163.828	296.463.834
Chi phí khác bằng tiền	846.362.426	878.277.765
Tổng	3.117.043.585	3.908.081.402

6.7 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác	2.000.009	6.080.532
Thu nhập khác	2.000.009	6.080.532
Chi phí khác	440.320.434	93.405
Thanh lý tài sản	440.320.434	-
Chi phí khác	-	93.405
Lợi nhuận khác	(438.320.425)	5.987.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	241.357.713	11.609.327
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	241.357.713	11.609.327
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	48.271.542	2.321.865
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.271.542	2.321.865

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	193.086.171	9.287.462
Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(19.242.251)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	193.086.171	(9.954.789)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.566.514	21.586.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	8,95	(0,46)

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2022 của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận của năm 2021, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 38.484502 đồng. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2021 được tính lại và trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo kỳ trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	9.287.462	9.287.462	-
Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(928.746)	(19.242.251)	(18.313.505)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.358.716	(9.954.789)	(18.313.505)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.586.514	21.586.514	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	0,39	(0,46)	(0,85)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.931.713.580	546.759.134
Chi phí nhân công	6.777.288.715	7.673.338.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.622.201.158	7.359.684.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.471.284	1.630.003.672
Chi phí bằng tiền khác	981.120.950	1.060.666.771
Tổng	18.974.795.687	18.270.452.664

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt của Công ty

Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Họ tên	Chức vụ		
Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	129.600.000	162.000.000
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên	19.200.000	24.000.000
Ông Phạm Công Hợp	Thành viên	19.200.000	24.000.000
Tổng		168.000.000	210.000.000

Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Bà Lê Thị Thà	Trưởng ban	67.200.000	84.000.000
Bà Vương Thị Hường	Thành viên	9.600.000	12.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	9.600.000	12.000.000
Tổng		86.400.000	108.000.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc	96.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc	86.400.000	108.000.000
Bà Đỗ Thúy An	Kế toán trưởng	76.800.000	96.000.000
Ông Lê Tuấn Nam	Phụ trách công bố thông tin	19.200.000	-
Tổng		259.200.000	324.000.000

Ngoài giao dịch về thù lao, tiền lương với các nhân sự chủ chốt, Công ty không phát sinh bất kỳ các giao dịch nào khác với nhân sự chủ chốt cũng như thân nhân của các nhân sự chủ chốt nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng

Đỗ Thúy An

Lai Châu, ngày 25 tháng 7 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Văn Chung



Số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 03 tháng 01 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua vào ngày 20 tháng 11 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Bà Bùi Thị Thúy - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Căn cước Công dân: 001145011081 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 25/08/2021, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ đề xuất, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm các dịch vụ tài chính chuyên ngành;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng, thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ tài chính chuyên ngành. Ký thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn GTGT các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Báo cáo định giá, Chứng thư thẩm định giá, Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Bà Bùi Thị Thúy** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 03 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Giấy Ủy quyền này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 03 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Phú Hà****NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Bùi Thị Thúy**